

Báo cáo bông hàng tháng



Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá

CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Phần lớn các chỉ số giá bông đi ngang hoặc tăng nhẹ trong tháng qua.

- Giá hợp đồng kỳ hạn tháng 5 trên sàn NY/ICE (kỳ hạn gần) tương đối ổn định trong tháng qua, dao động trong khoảng 64 đến 66 xu/pound.
- Kể từ đầu tháng 2, giá hợp đồng kỳ hạn tháng 12 trên sàn NY/ICE theo xu hướng tăng chậm và biến động, tăng từ dưới 68 lên trên 70 xu/pound trong thời gian gần đây. Xu hướng này có thể được xem là tiếp nối đà tăng kể từ khi chạm mức thấp gần đây là 67 xu/pound vào giữa tháng 12.
- Chỉ số A tăng nhẹ, từ 73 lên 75 xu/pound.
- Chỉ số bông Trung Quốc (CC Index 3128B) tăng từ 104 lên 109 xu/pound, tương đương tăng từ 16.000 lên 16.600 RMB/tấn trong giai đoạn từ đầu tháng 2 đến nay. Đồng RMB có biến động, nhưng mức hiện tại gần như tương đương với một tháng trước (khoảng 6,92 RMB/USD).
- Giá bông tại Ấn Độ giảm nhẹ, từ 76 xuống 74 xu/pound hoặc từ 54.700 xuống 54.100 INR/candy. Đồng INR suy yếu nhẹ, từ 90 xuống 92 INR/USD trong tháng qua.
- Giá bông tại Pakistan nhìn chung giao dịch quanh mức 68 xu/pound hoặc khoảng 16.000 PKR/maund. Đồng PKR duy trì gần mức 280 PKR/USD.

CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

Báo cáo mới nhất của USDA cho thấy sản lượng bông toàn cầu niên vụ 2025/26 tăng (+1,1 triệu kiện lên 121,0 triệu) và tiêu thụ tại các nhà máy toàn cầu giảm nhẹ (-140.000 kiện xuống 118,6 triệu). Không có điều chỉnh đối với số liệu lịch sử, vì vậy tác động ròng của các cập nhật này là tồn kho cuối kỳ toàn cầu tăng thêm 1,3 triệu kiện (lên 76,4 triệu).

Các điều chỉnh tăng lớn nhất đối với ước tính sản lượng theo quốc gia là Brazil (+750.000 kiện lên 19,5 triệu), Trung Quốc (+500.000 kiện lên 35,5 triệu) và Argentina (-115.000 kiện xuống 1,3 triệu).

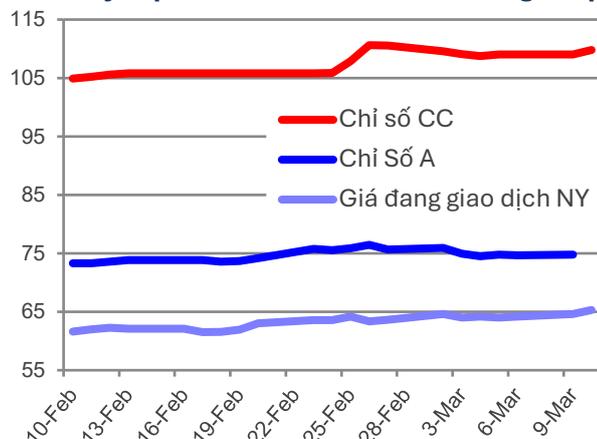
Đối với tiêu thụ tại nhà máy, các thay đổi lớn nhất là Trung Quốc (+500.000 kiện lên 39,5 triệu), Bangladesh (-100.000 kiện xuống 8,0 triệu), Mexico (-100.000 kiện xuống 1,2 triệu), Việt Nam (-100.000 kiện xuống 8,0 triệu) và Pakistan (-200.000 xuống 10,6 triệu).

Dự báo thương mại toàn cầu tăng thêm 200.000 kiện lên 43,9 triệu. Về nhập khẩu, các điều chỉnh lớn nhất là Ấn Độ (+800.000 kiện lên 4,0 triệu), Pakistan (-200.000 kiện xuống 5,5 triệu), Bangladesh (-100.000 kiện xuống 7,9 triệu) và Việt Nam (-100.000 kiện xuống 8,0 triệu).

TỔNG QUAN GIÁ

Trong nửa cuối tháng 2, USDA tổ chức Diễn đàn Triển vọng Thương niên. Tại hội nghị này, USDA công bố bộ dự báo sơ bộ và một phần về cung, cầu và thương mại cho niên vụ sắp tới. Các số liệu được công bố vài tuần trước cho thấy sản lượng toàn cầu thấp hơn (116,0 triệu kiện trong niên vụ 2026/27 so với 121,0 triệu trong 2025/26) và tiêu thụ tại các nhà máy toàn cầu cao hơn trong niên vụ tới (120,1 triệu kiện trong 2026/27 so với 118,6 triệu trong 2025/26).

Giá Bông Trung Quốc Tăng, Giá Kỳ Hạn NY/ICE và Chỉ số A Tăng Nhẹ



Dữ liệu giá gần đây

Giá trị mới nhất (Tháng 3)	Tháng mới nhất (Tháng 2)	12 tháng qua	
Giá đang giao dịch NY	65,3	62,4	65,0
Chỉ Số A	75,2	74,1	76,8
Chỉ số CC	109,8	106,0	96,0
Giá giao ngay Ấn Độ	75,3	76,3	79,0
Giá giao ngay Pakistan	67,0	69,0	69,3

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#)
Giá thiệu có sẵn [ở đây](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 2	Tháng 3
Tồn đầu kỳ	16,0	16,1	16,1
Sản lượng	25,8	26,1	26,3
Nhà máy sử dụng	25,9	25,8	25,8
Tồn cuối kỳ	16,1	16,4	16,6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	62,0%	63,3%	64,4%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 2	Tháng 3
Tồn đầu kỳ	8,0	7,6	7,6
Sản lượng	7,0	7,6	7,7
Nhập khẩu	1,1	1,2	1,2
Nhà máy sử dụng	8,5	8,5	8,6
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	7,6	7,9	7,9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	89,2%	93,1%	91,9%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 2	Tháng 3
Tồn đầu kỳ	8,0	8,5	8,5
Sản lượng	18,8	18,5	18,6
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	17,4	17,4	17,2
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1,1	1,2	1,2
Tồn cuối kỳ	8,5	8,4	8,7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	45,7%	45,4%	47,3%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#)
Cách đọc bảng cân đối kế toán

Nếu các dự báo này trở thành hiện thực, kết quả sẽ là thâm hụt sản lượng khoảng bốn triệu kiện. Khi mức thâm hụt này được trừ khỏi dự báo tồn kho cuối kỳ toàn cầu cho niên vụ 2025/26 (76,4 triệu kiện), kết quả sẽ là khoảng 72,5 triệu kiện. Theo cách làm tròn số, mức này thấp hơn một chút so với các mức từ 73 đến 76 triệu kiện trong bốn niên vụ gần đây (2022/23–2025/26) và cao hơn một chút so với các mức của niên vụ 2018/19 và giai đoạn 2020/21–2021/22.

Mặc dù việc nguồn cung toàn cầu thắt chặt có thể hỗ trợ giá, một yếu tố khác trong lịch sử gần đây có mối liên hệ chặt chẽ hơn với các đợt tăng giá mạnh là nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc. Trong mỗi đợt tăng nhập khẩu gần đây của Trung Quốc, giá đã phản ứng bằng cách đẩy hợp đồng kỳ hạn NY/ICE lên trên 90 xu/pound. Ví dụ gồm tháng 6 năm 2018 (nhập khẩu của Trung Quốc là 9,6 triệu kiện trong niên vụ 2018/19), đợt tăng sau COVID đạt đỉnh vào mùa xuân năm 2020 (nhập khẩu của Trung Quốc là 12,8 triệu kiện trong niên vụ 2020/21), và đợt tăng ngắn vượt 100 xu/pound vào tháng 2 năm 2024 (nhập khẩu của Trung Quốc là 15,0 triệu kiện trong niên vụ 2023/24).

Mức độ biến động trong nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc không thị trường nào khác trên thế giới có thể sánh được, vì không có quốc gia nào khác có thể tăng hoặc giảm lượng mua ở quy mô gần mười triệu kiện so với cùng kỳ năm trước (nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 6,2 triệu kiện trong niên vụ 2022/23 lên 15,0 triệu kiện trong 2023/24 rồi giảm xuống 5,2 triệu kiện trong 2024/25). Tương ứng, không có thị trường nào khác có thể tác động mạnh đến nguồn cung xuất khẩu khả dụng, điều này cho thấy ảnh hưởng đáng kể đến xu hướng giá toàn cầu.

Vì những lý do này, kỳ vọng về nhập khẩu của Trung Quốc rất quan trọng đối với triển vọng giá. Một đặc điểm của thị trường Trung Quốc trong những năm gần đây là sự tăng trưởng sản lượng, nhờ vào chuỗi năng suất kỷ lục. Năng suất của Trung Quốc trong niên vụ 2025/26 cao hơn hơn 20% so với năm năm trước và cao hơn 66% so với mười năm trước. Điều này đã thu hẹp mức thâm hụt sản lượng của Trung Quốc từ khoảng mười triệu kiện cách đây mười năm xuống còn gần năm triệu kiện. Ngoài ra, Trung Quốc đã tích lũy dự trữ khi nhập khẩu tăng mạnh lần gần nhất (trong niên vụ 2023/24) và vẫn chưa giải phóng các nguồn cung tích lũy đó, nghĩa là các khối lượng này vẫn có thể đóng vai trò vùng đệm đối với nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc trong ngắn hạn.

Trong các dự báo sơ bộ, USDA dự báo nhập khẩu của Trung Quốc trong niên vụ 2026/27 sẽ đạt 7,0 triệu kiện. Mức này sẽ là cao nhất kể từ niên vụ 2023/24, nhưng vẫn thấp hơn các đợt tăng nhập khẩu gần đây của Trung Quốc vốn đi kèm với các đợt tăng mạnh của giá bông.

Tuy nhiên, thị trường đã phản ứng với một số áp lực tăng khi chuyển sang niên vụ mới. Đáng chú ý, giá hợp đồng kỳ hạn tháng 12 trên sàn NY/ICE (giao sau vụ thu hoạch Bắc bán cầu niên vụ 2026/27) đang giao dịch ở mức cao hơn so với giá của niên vụ cũ (tức hợp đồng kỳ hạn tháng 5 trên NY/ICE). Giá bông giao ngay tại Trung Quốc (CC Index) và giá kỳ hạn cũng đang tăng (giá kỳ hạn trên Sàn giao dịch Hàng hóa Trịnh Châu – ZCE – đã tăng 12% kể từ đầu tháng 12), có thể phản ánh phản ứng của thị trường trước thông báo của chính phủ về một thay đổi “mang tính cơ cấu” sắp tới trong việc trồng bông tại Tân Cương.

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 2	Tháng 3
Trung Quốc	7,0	7,6	7,7
Ấn Độ	5,1	5,1	5,1
Brazil	3,7	4,1	4,2
Mỹ	3,1	3,0	3,0
Pakistan	1,1	1,1	1,1
Các nước khác	5,9	5,2	5,1
Thế giới	25,8	26,1	26,3

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 2	Tháng 3
Trung Quốc	8,5	8,5	8,6
Ấn Độ	5,4	5,4	5,4
Pakistan	2,4	2,4	2,3
Bangladesh	1,8	1,8	1,7
Việt Nam	1,7	1,8	1,7
Các nước khác	6,1	6,0	6,0
Thế giới	25,9	25,8	25,8

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 2	Tháng 3
Brazil	2,8	3,2	3,2
Mỹ	2,6	2,6	2,6
Úc	1,1	1,2	1,2
Ấn Độ	0,3	0,3	0,3
Benin	0,3	0,3	0,3
Các nước khác	2,1	2,0	2,0
Thế giới	9,2	9,5	9,6

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 2	Tháng 3
Việt Nam	1,7	1,8	1,7
Bangladesh	1,8	1,7	1,7
Trung Quốc	1,1	1,2	1,2
Pakistan	1,3	1,2	1,2
Thổ Nhĩ Kỳ	1,0	1,0	1,0
Các nước khác	2,5	2,6	2,7
Thế giới	9,4	9,5	9,6

Tồn cuối kỳ thế giới

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 2	Tháng 3
Trung Quốc	7,6	7,9	7,9
Ấn Độ	2,0	2,1	2,2
Brazil	0,7	0,9	1,1
Mỹ	0,9	1,0	1,0
Úc	1,0	0,9	0,8
Các nước khác	3,8	3,6	3,6
Thế giới	16,1	16,4	16,6

Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung

Vui lòng gửi nhận xét và câu hỏi đến marketinformation@cottoninc.com

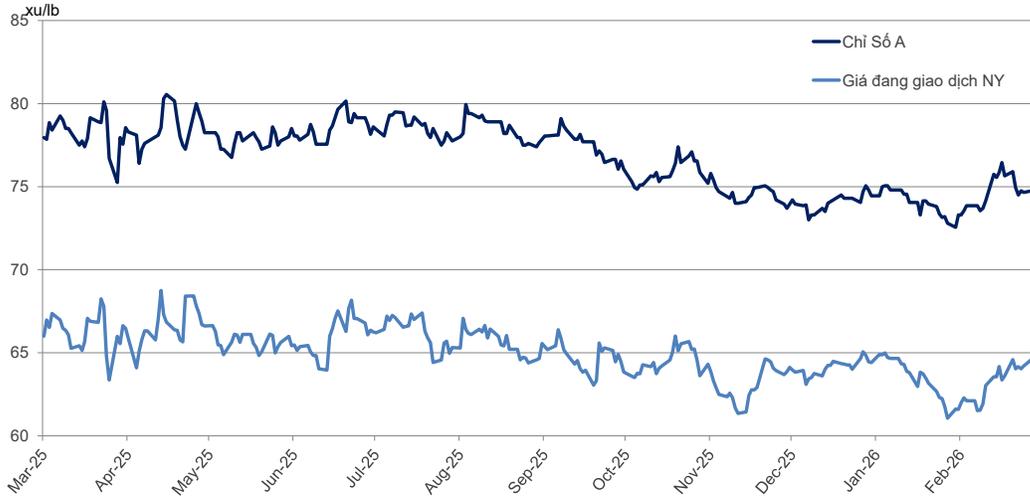
Nguồn: Dữ liệu giá lấy từ Reuters, Cotlook, Hiệp Hội Bông Ấn Độ và Hiệp Hội Bông Karachi, Cung, cầu và dữ liệu thương mại từ Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ.

Miễn trừ trách nhiệm: Các thông tin trong báo cáo này có được từ các nguồn tin đại chúng và đăng ký riêng được coi là đáng tin cậy; tuy nhiên, Cotton Incorporated không bảo đảm tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Công ty sẽ không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng thông tin này và không có bất cứ bảo đảm nào. Các thông tin trong báo cáo này không dựa trên mục đích tạo quyết định đầu tư. Các thông tin không có ý định dự báo và đoán giá hoặc các sự kiện tương lai.

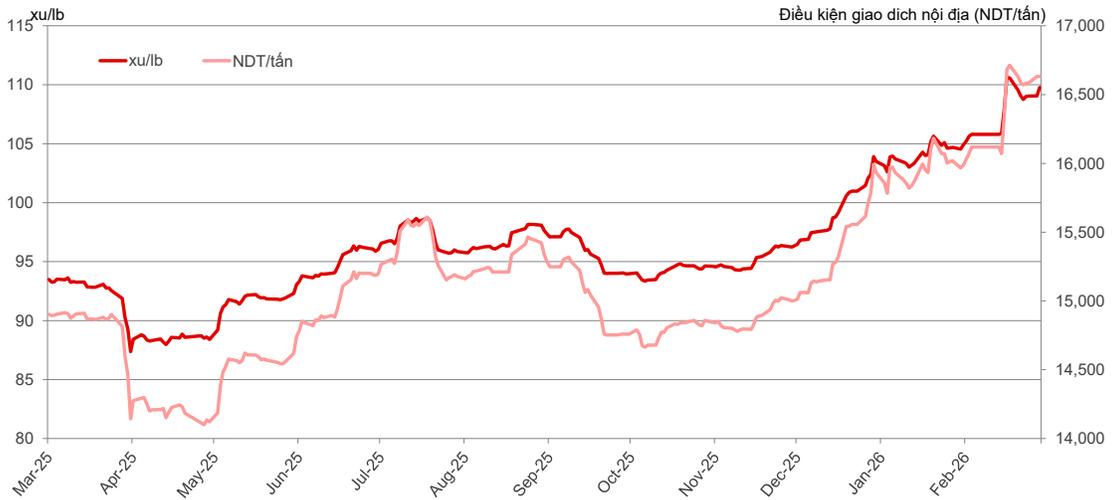
Danh sách các biểu đồ và bảng

Hàng Ngày	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Hàng Tháng	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Bảng biểu	Bảng cân đối (kiện)	Bảng cân đối (tấn)	Cung và Cầu (kiện)	Cung và Cầu (tấn)

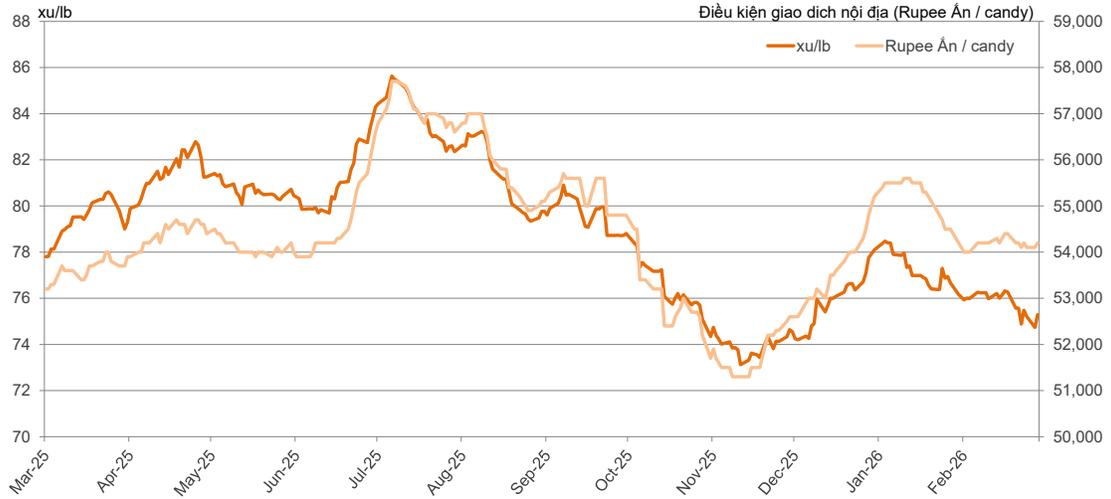
Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY



Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

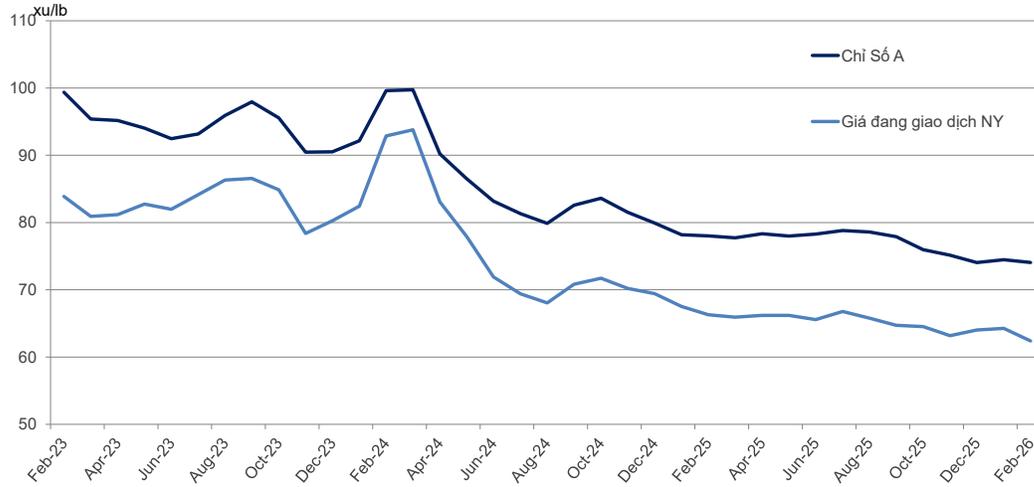


Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

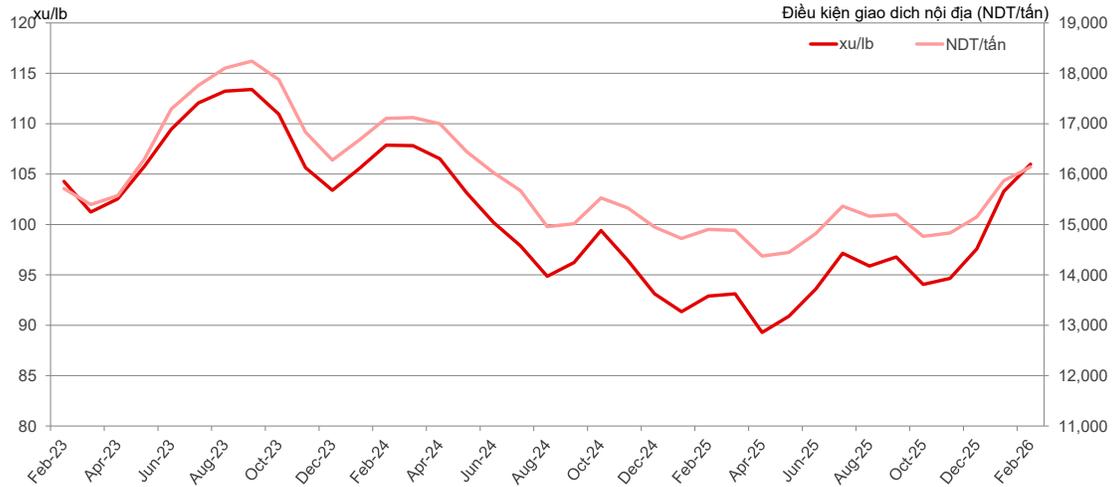


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

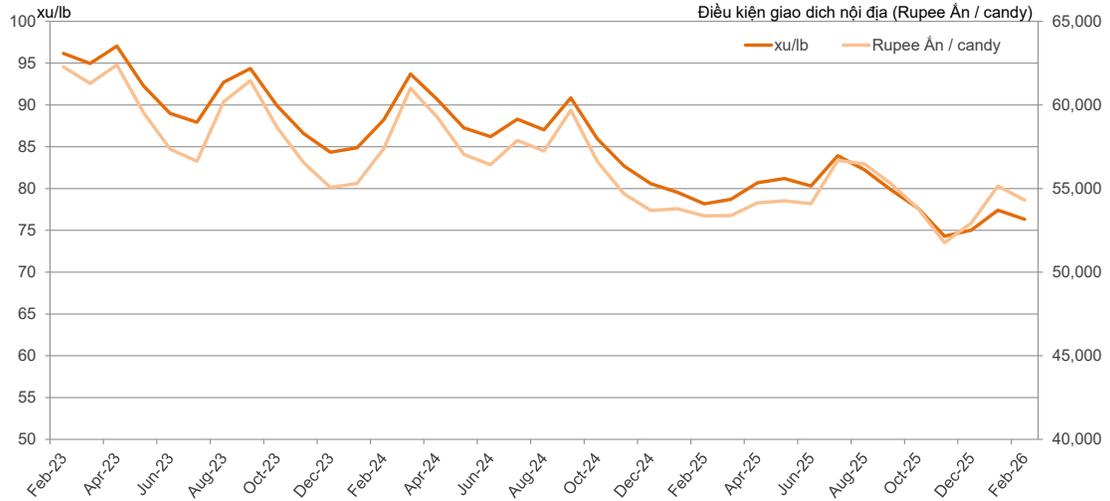


Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)

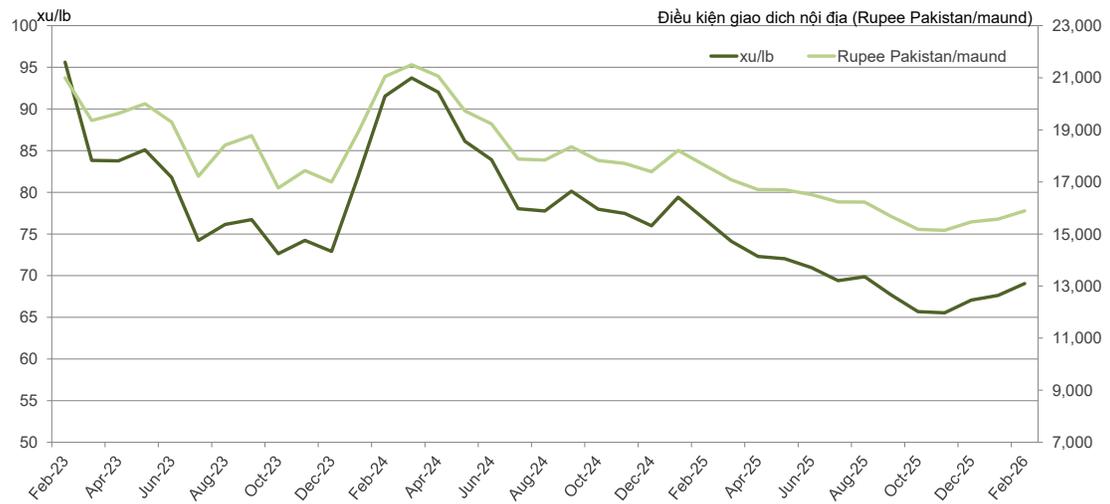


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 2	2025/26 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	72.7	71.2	75.9	73.3	73.8	73.8
Sản lượng	114.3	115.9	112.2	118.5	119.9	121.0
Cung	187.1	187.1	188.1	191.8	193.6	194.7
Nhà máy sử dụng	115.7	112.7	115.0	118.9	118.7	118.6
Tồn cuối kỳ	71.2	75.9	73.3	73.8	75.1	76.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	61.5%	67.3%	63.7%	62.0%	63.3%	64.4%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 2	2025/26 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	33.8	34.2	33.4	36.7	34.8	34.8
Sản lượng	26.7	30.8	27.4	32.0	35.0	35.5
Nhập khẩu	7.8	6.2	15.0	5.2	5.6	5.6
Cung	68.3	71.1	75.7	73.9	75.4	75.9
Nhà máy sử dụng	33.4	37.7	38.9	39.0	39.0	39.5
Xuất khẩu	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	33.5	37.8	39.0	39.1	39.1	39.6
Tồn cuối kỳ	34.2	33.4	36.7	34.8	36.4	36.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	101.9%	88.3%	94.2%	89.2%	93.1%	91.9%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 2	2025/26 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	38.9	37.0	42.5	36.6	38.9	38.9
Sản lượng	87.6	85.2	84.9	86.5	84.9	85.5
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Cung	126.6	122.3	127.5	123.2	123.9	124.5
Nhà máy sử dụng	82.3	75.0	76.1	79.9	79.7	79.1
Xuất khẩu đến Trung Quốc	7.8	6.2	15.0	5.2	5.6	5.6
Nhu cầu	90.1	81.2	91.1	85.1	85.3	84.7
Tồn cuối kỳ	37.0	42.5	36.6	38.9	38.7	40.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	41.1%	52.3%	40.2%	45.7%	45.4%	47.3%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 2	2025/26 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	11.8	8.4	10.8	9.3	9.2	9.2
Sản lượng	24.3	26.3	25.4	23.2	23.5	23.5
Nhập khẩu	1.0	1.7	0.9	3.0	3.2	4.0
Cung	37.1	36.4	37.1	35.5	35.9	36.7
Nhà máy sử dụng	25.0	24.5	25.5	25.0	25.0	25.0
Xuất khẩu	3.7	1.1	2.3	1.3	1.4	1.4
Nhu cầu	28.7	25.6	27.8	26.3	26.4	26.4
Tồn cuối kỳ	8.4	10.8	9.3	9.2	9.5	10.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	29.2%	42.3%	33.4%	35.0%	36.0%	39.1%

Bảng cân đối Mỹ

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 2	2025/26 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	3.7	4.6	4.7	3.2	4.0	4.0
Sản lượng	17.5	14.5	12.1	14.4	13.9	13.9
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	21.2	19.1	16.7	17.6	17.9	17.9
Nhà máy sử dụng	2.6	2.1	1.9	1.7	1.6	1.6
Xuất khẩu	14.1	12.5	11.8	11.9	12.0	12.0
Nhu cầu	16.6	14.5	13.6	13.6	13.6	13.6
Tồn cuối kỳ	4.6	4.7	3.2	4.0	4.4	4.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.7%	32.1%	23.2%	29.4%	32.4%	32.4%

Bảng cân đối Pakistan

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 2	2025/26 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	2.2	1.9	1.5	1.9	2.1	2.1
Sản lượng	6.0	3.9	7.0	5.0	5.0	5.0
Nhập khẩu	4.5	4.5	3.2	6.1	5.7	5.5
Cung	12.7	10.3	11.7	13.0	12.8	12.6
Nhà máy sử dụng	10.7	8.7	9.7	10.8	10.8	10.6
Xuất khẩu	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	10.8	8.8	9.9	10.9	10.9	10.7
Tồn cuối kỳ	1.9	1.5	1.9	2.1	2.0	2.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	17.9%	17.3%	18.7%	19.4%	18.0%	18.3%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 2	2025/26 Tháng 3
Trung Quốc	26.7	30.8	27.4	32.0	35.0	35.5
Ấn Độ	24.3	26.3	25.4	23.2	23.5	23.5
Brazil	10.8	11.7	14.6	17.0	18.8	19.5
Mỹ	17.5	14.5	12.1	14.4	13.9	13.9
Pakistan	6.0	3.9	7.0	5.0	5.0	5.0
Úc	5.9	5.8	5.0	5.6	4.5	4.5
Thổ Nhĩ Kỳ	3.8	4.9	3.2	4.0	3.0	3.0
Uzbekistan	2.9	3.2	2.9	3.0	2.6	2.6
Benin	1.4	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2
Họ Lạp	1.4	1.5	1.0	1.1	1.0	1.0
Turmenistan	0.9	0.8	0.8	0.8	0.9	0.9
Mali	1.4	0.7	1.3	1.3	0.8	0.8
Burkina	1.0	0.8	0.8	0.6	0.6	0.6
Các nước khác	10.4	10.0	9.8	9.5	9.2	9.1
Khu vực đồng Franc Châu Phi	5.8	3.9	4.8	4.3	3.8	3.8
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.7	1.6	1.0	1.2	1.2	1.2
Thế giới	114.3	115.9	112.2	118.5	119.9	121.0

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 2	2025/26 Tháng 3
Brazil	7.7	6.7	12.3	13.0	14.5	14.5
Mỹ	14.1	12.5	11.8	11.9	12.0	12.0
Úc	3.6	6.2	5.8	5.2	5.5	5.7
Ấn Độ	3.7	1.1	2.3	1.3	1.4	1.4
Benin	1.8	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2
Họ Lạp	1.4	1.3	1.0	1.1	1.0	1.0
Mali	1.3	0.8	1.2	1.2	0.9	0.9
Thổ Nhĩ Kỳ	0.6	0.9	1.4	1.4	0.9	0.9
Burkina	1.0	0.8	0.8	0.5	0.6	0.6
Bờ Biển Ngà	1.3	0.5	0.5	0.5	0.6	0.6
Argentina	0.7	0.2	0.6	0.4	0.5	0.5
Cameroon	0.7	0.6	0.7	0.6	0.5	0.5
Tajikistan	0.5	0.4	0.5	0.4	0.4	0.4
Các nước khác	4.4	3.8	4.3	3.6	3.8	3.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	6.3	3.9	4.4	4.1	3.9	3.9
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.8	1.5	1.1	1.3	1.1	1.1
Thế giới	42.7	36.6	44.1	42.4	43.7	43.9

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 2	2025/26 Tháng 3
Trung Quốc	33.4	37.7	38.9	39.0	39.0	39.5
Ấn Độ	25.0	24.5	25.5	25.0	25.0	25.0
Pakistan	10.7	8.7	9.7	10.8	10.8	10.6
Bangladesh	8.8	7.7	7.8	8.2	8.1	8.0
Việt Nam	6.7	6.5	6.6	8.0	8.1	8.0
Thổ Nhĩ Kỳ	8.6	7.5	6.6	7.1	6.8	6.8
Brazil	3.2	3.2	3.4	3.4	3.4	3.4
Uzbekistan	3.3	2.6	3.0	3.0	3.0	3.0
Indonesia	2.6	1.8	1.8	2.0	2.0	1.9
Mỹ	2.6	2.1	1.9	1.7	1.6	1.6
Ái Cập	0.5	0.5	0.6	1.1	1.2	1.2
Mexico	1.9	1.8	1.5	1.4	1.3	1.2
Iran	0.8	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9
Các nước khác	7.8	7.3	7.0	7.4	7.6	7.5
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
Thế giới	115.7	112.7	115.0	118.9	118.7	118.6

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 2	2025/26 Tháng 3
Việt Nam	6.6	6.5	6.6	8.0	8.1	8.0
Bangladesh	8.5	7.0	7.6	8.1	8.0	7.9
Trung Quốc	7.8	6.2	15.0	5.2	5.6	5.6
Pakistan	4.5	4.5	3.2	6.1	5.7	5.5
Thổ Nhĩ Kỳ	5.5	4.2	3.6	4.5	4.5	4.5
Ấn Độ	1.0	1.7	0.9	3.0	3.2	4.0
Indonesia	2.6	1.7	1.8	2.0	2.0	1.9
Ái Cập	0.5	0.5	0.6	1.0	1.1	1.1
Malaysia	0.4	0.7	0.7	0.7	0.8	0.7
Mexico	1.0	0.7	0.7	0.6	0.7	0.7
Iran	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
Thailand	0.8	0.7	0.4	0.5	0.5	0.5
Hàn Quốc	0.6	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3
Các nước khác	2.9	2.5	2.3	2.6	2.8	2.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.5	0.5	0.4	0.4	0.4
Thế giới	42.9	37.7	44.0	43.0	43.7	43.9

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 2	2025/26 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	15.8	15.5	16.5	16.0	16.1	16.1
Sản lượng	24.9	25.2	24.4	25.8	26.1	26.3
Cung	40.7	40.7	41.0	41.8	42.2	42.4
Nhà máy sử dụng	25.2	24.5	25.0	25.9	25.8	25.8
Tồn cuối kỳ	15.5	16.5	16.0	16.1	16.4	16.6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	61.5%	67.3%	63.7%	62.0%	63.3%	64.4%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 2	2025/26 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	7.4	7.4	7.3	8.0	7.6	7.6
Sản lượng	5.8	6.7	6.0	7.0	7.6	7.7
Nhập khẩu	1.7	1.4	3.3	1.1	1.2	1.2
Cung	14.9	15.5	16.5	16.1	16.4	16.5
Nhà máy sử dụng	7.3	8.2	8.5	8.5	8.5	8.6
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	7.3	8.2	8.5	8.5	8.5	8.6
Tồn cuối kỳ	7.4	7.3	8.0	7.6	7.9	7.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	101.9%	88.3%	94.2%	89.2%	93.1%	91.9%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 2	2025/26 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	8.5	8.1	9.3	8.0	8.5	8.5
Sản lượng	19.1	18.5	18.5	18.8	18.5	18.6
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	27.6	26.6	27.7	26.8	27.0	27.1
Nhà máy sử dụng	17.9	16.3	16.6	17.4	17.4	17.2
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1.7	1.4	3.3	1.1	1.2	1.2
Nhu cầu	19.6	17.7	19.8	18.5	18.6	18.4
Tồn cuối kỳ	8.1	9.3	8.0	8.5	8.4	8.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	41.1%	52.3%	40.2%	45.7%	45.4%	47.3%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 2	2025/26 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	2.6	1.8	2.4	2.0	2.0	2.0
Sản lượng	5.3	5.7	5.5	5.1	5.1	5.1
Nhập khẩu	0.2	0.4	0.2	0.7	0.7	0.9
Cung	8.1	7.9	8.1	7.7	7.8	8.0
Nhà máy sử dụng	5.4	5.3	5.6	5.4	5.4	5.4
Xuất khẩu	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3	0.3
Nhu cầu	6.3	5.6	6.1	5.7	5.7	5.7
Tồn cuối kỳ	1.8	2.4	2.0	2.0	2.1	2.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	29.2%	42.3%	33.4%	35.0%	36.0%	39.1%

Bảng cân đối Mỹ

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 2	2025/26 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	0.8	1.0	1.0	0.7	0.9	0.9
Sản lượng	3.8	3.2	2.6	3.1	3.0	3.0
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	4.6	4.2	3.6	3.8	3.9	3.9
Nhà máy sử dụng	0.6	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3
Xuất khẩu	3.1	2.7	2.6	2.6	2.6	2.6
Nhu cầu	3.6	3.2	3.0	3.0	3.0	3.0
Tồn cuối kỳ	1.0	1.0	0.7	0.9	1.0	1.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.7%	32.1%	23.2%	29.4%	32.4%	32.4%

Bảng cân đối Pakistan

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 2	2025/26 Tháng 3
Tồn đầu kỳ	0.5	0.4	0.3	0.4	0.5	0.5
Sản lượng	1.3	0.8	1.5	1.1	1.1	1.1
Nhập khẩu	1.0	1.0	0.7	1.3	1.2	1.2
Cung	2.8	2.2	2.6	2.8	2.8	2.7
Nhà máy sử dụng	2.3	1.9	2.1	2.4	2.4	2.3
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.3	1.9	2.2	2.4	2.4	2.3
Tồn cuối kỳ	0.4	0.3	0.4	0.5	0.4	0.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	17.9%	17.3%	18.7%	19.4%	18.0%	18.3%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 2	2025/26 Tháng 3
Trung Quốc	5.8	6.7	6.0	7.0	7.6	7.7
Ấn Độ	5.3	5.7	5.5	5.1	5.1	5.1
Brazil	2.4	2.6	3.2	3.7	4.1	4.2
Mỹ	3.8	3.2	2.6	3.1	3.0	3.0
Pakistan	1.3	0.8	1.5	1.1	1.1	1.1
Úc	1.3	1.3	1.1	1.2	1.0	1.0
Thổ Nhĩ Kỳ	0.8	1.1	0.7	0.9	0.7	0.7
Uzbekistan	0.6	0.7	0.6	0.7	0.6	0.6
Benin	0.3	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3
Hy Lạp	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Mali	0.3	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	2.3	2.2	2.1	2.1	2.0	2.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.3	0.8	1.1	0.9	0.8	0.8
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.2	0.3	0.3	0.3
Thế giới	24.9	25.2	24.4	25.8	26.1	26.3

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 2	2025/26 Tháng 3
Brazil	1.7	1.4	2.7	2.8	3.2	3.2
Mỹ	3.1	2.7	2.6	2.6	2.6	2.6
Úc	0.8	1.3	1.3	1.1	1.2	1.2
Ấn Độ	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3	0.3
Benin	0.4	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3
Hy Lạp	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2
Mali	0.3	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2
Thổ Nhĩ Kỳ	0.1	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1
Bờ Biển Ngà	0.3	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Argentina	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tajikistan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.0	0.8	0.9	0.8	0.8	0.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.4	0.8	1.0	0.9	0.8	0.8
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.3	0.2	0.3	0.2	0.2
Thế giới	9.3	8.0	9.6	9.2	9.5	9.6

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 2	2025/26 Tháng 3
Trung Quốc	7.3	8.2	8.5	8.5	8.5	8.6
Ấn Độ	5.4	5.3	5.6	5.4	5.4	5.4
Pakistan	2.3	1.9	2.1	2.4	2.4	2.3
Bangladesh	1.9	1.7	1.7	1.8	1.8	1.7
Việt Nam	1.5	1.4	1.4	1.7	1.8	1.7
Thổ Nhĩ Kỳ	1.9	1.6	1.4	1.5	1.5	1.5
Brazil	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7
Uzbekistan	0.7	0.6	0.6	0.7	0.7	0.7
Indonesia	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Mỹ	0.6	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3
Ái Cập	0.1	0.1	0.1	0.2	0.3	0.3
Mexico	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3
Iran	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	1.7	1.6	1.5	1.6	1.6	1.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	25.2	24.5	25.0	25.9	25.8	25.8

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 2	2025/26 Tháng 3
Việt Nam	1.4	1.4	1.4	1.7	1.8	1.7
Bangladesh	1.8	1.5	1.6	1.8	1.7	1.7
Trung Quốc	1.7	1.4	3.3	1.1	1.2	1.2
Pakistan	1.0	1.0	0.7	1.3	1.2	1.2
Thổ Nhĩ Kỳ	1.2	0.9	0.8	1.0	1.0	1.0
Ấn Độ	0.2	0.4	0.2	0.7	0.7	0.9
Indonesia	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Ái Cập	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2
Malaysia	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2
Mexico	0.2	0.2	0.2	0.1	0.2	0.1
Iran	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thailand	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Hàn Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.6	0.5	0.5	0.6	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	9.3	8.2	9.6	9.4	9.5	9.6

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)